

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/DS-ST
Ngày: 12-4-2022
V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Văn Dũng

2. Bà Trần Thị Ngọc Phượng

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Khoa Trung, Thư ký Toà án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Diễm, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 tháng 3 và ngày 12 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 133/2020/TLST-DS ngày 03 tháng 11 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2022/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 01 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2022/QĐST-DS ngày 15 tháng 02 năm 2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/2022/QĐST-DS ngày 04 tháng 3 năm 2022, Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 01/TB-TA ngày 24 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH A; địa chỉ trụ sở: X, khóm Y, phường Z, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Vương Trí Th, sinh năm 1964, chức vụ: Trưởng Bộ phận Hướng dẫn và Giám sát trồng trọt lúa Nhật; là người đại diện theo ủy quyền (theo giấy ủy quyền số 15/2021A/UQ-AKJ, ngày 24/12/2021); có mặt.

2. Bị đơn: Ông Cao Văn L, sinh năm 1983; địa chỉ: tổ X1, khóm Y1, thị trấn Z1, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Minh H, sinh năm 1961; địa chỉ: ấp X2, xã Y2, huyện Z2, tỉnh An Giang; có mặt.

4. Người làm chứng:

- Bà Võ Thị Bích T, sinh năm 1981; địa chỉ: Khóm X3, phường Y3, thành phố Z3, tỉnh An Giang; có mặt.

- Ông Hà Thái L1, sinh năm 1994; địa chỉ: Khóm X4, phường Y4, thành phố Z4, tỉnh An Giang; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 26/3/2021, lời trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 11/11/2019, giữa Công ty TNHH A (sau đây gọi là công ty) với ông Cao Văn L và ông Phạm Minh H có ký kết Hợp đồng số 20/ĐX 19-20/ND ngày 11/11/2019 để thỏa thuận sản xuất và tiêu thụ lúa. Theo đó, các bên thỏa thuận: công ty có trách nhiệm cho ông L mượn tiền lúa giống 2.000.000 đồng/ha; chậm nhất đến ngày 20/3/2020, ông L có trách nhiệm bán cho công ty tổng sản lượng lúa của 65ha DS1 vụ đông xuân năm 2019-2020; với giá 4.800 đồng/kg lúa tươi đạt quy cách sản phẩm cân tại ruộng, giá 5.000 đồng/kg lúa tươi đạt quy cách sản phẩm cân tại nhà máy; ông H có trách nhiệm cho ông L tạm ứng tiền làm đồng 2.000.000 đồng/ha, thay mặt công ty thu mua lúa, thanh toán tiền mua lúa tại ruộng cho ông L khi thu hoạch, kiểm tra chất lượng sản phẩm, thay mặt công ty thu hồi các khoản nợ lúa giống và tạm ứng khử lẫn, chịu trách nhiệm quản lý chất lúa trong quá trình vận chuyển, vận chuyển lúa đến lò sấy của công ty ngay sau thu hoạch.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông L chỉ giao cho công ty sản lượng lúa diện tích thực tế quan sát ngoài đồng là 22,6ha, còn sản lượng lúa của diện tích 42,4ha chưa giao.

Ngày 22/4/2020, tại Ủy ban nhân dân xã Cô Tô, đã tiến hành hòa giải giữa công ty với ông L và ông H. Tại buổi hòa giải, ông L thừa nhận chưa giao đủ sản lượng lúa cho công ty tổng cộng 118,2ha (trong đó ông L chưa giao 42,4ha, bà Lê Thị Mỹ Ph (vợ ông L) chưa giao 25ha, bà Cao Thị Mỹ H (em ông L) chưa giao 24ha, bà Cao Thị P (em ông L) chưa giao 24,8ha). Đến ngày 05/5/2020, ông L tiếp tục lập bản cam kết hẹn đến ngày 15/5/2020 sẽ thanh toán số tiền 232.400.000 đồng bồi thường đối với số lượng 116,2ha lúa chưa giao, nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện.

Công ty khởi kiện yêu cầu ông L và ông H cùng có trách nhiệm bồi thường theo đúng thỏa thuận tại Điều 7 Hợp đồng số 20/ĐX 19-20/ND ngày 11/11/2019, với số tiền 10.000.000 đồng/ha x 42,4 ha = 424.000.000 đồng; yêu cầu duy trì Hợp đồng số 20/ĐX 19-20/ND ngày 11/11/2019 được ký kết giữa công ty với ông L và ông H.

Quá trình giải quyết vụ án, công ty rút lại yêu cầu duy trì Hợp đồng số

20/ĐX 19-20/ND ngày 11/11/2019.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, công ty đã nộp các tài liệu gồm: Hợp đồng số 20/ĐX 19-20/ND ngày 11/11/2019; 05 phiếu thu mua lúa Nhật ngày 02/3/2020 thu mua 27.852kg, ngày 08/3/2020 thu mua 21.688kg, ngày 25/3/2020 thu mua 25.486kg, ngày 29/3/2020 thu mua 24.353kg, ngày 29/3/2020 thu mua 25.166kg; Biên bản về việc hòa giải vụ hợp đồng sản xuất lúa DS1 vụ Đông Xuân 2019-2020 ngày 22/4/2020; Bản cam kết ngày 05/5/2020 của ông L.

Theo bản tự khai ngày 16/12/2020, biên bản ghi lời khai ngày 29/6/2021 và lời khai tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Minh H trình bày: Ông thống nhất với trình bày của công ty về thời gian và nội dung ký kết Hợp đồng số 20/ĐX 19-20/ND ngày 11/11/2019 được ký kết giữa công ty với ông L và ông. Theo nội dung hợp đồng, ông chỉ có trách nhiệm cho ông L mượn 2.000.000 đồng/ha để ông L mua lúa giống trồng lúa, khi đến hạn thu hoạch ông có trách nhiệm thu gom lúa từ ông L giao, thay mặt công ty thanh toán tiền mua lúa và giao lại lúa thu mua được cho công ty. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông L chỉ giao cho ông sản lượng lúa của 22,6ha được tổng cộng 124,545 tấn và ông đã chuyển giao cho công ty đầy đủ. Đối với yêu cầu khởi kiện của công ty, ông không đồng ý bồi thường vì ông chỉ là người trung gian, không phải là người ký kết mua bán lúa với công ty.

Đối với lời khai của ông L: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông L để ghi nhận lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tham dự phiên tòa nhưng ông L đều vắng mặt. Theo Biên bản xác minh ngày 09/3/2021 và Biên bản xác minh ngày 09/4/2020 xác định, ông L có đăng ký thường trú tại tổ 1, khóm Tô Phước, xã Cô Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang nhưng đã bỏ địa phương đi từ trước tết năm 2021.

Theo Kết luận giám định số 53/KLGT-PC09(TL) ngày 14/05/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh An Giang kết luận: Chữ ký và chữ viết họ tên “Cao Văn L trên các tài liệu: Hợp đồng sản xuất và tiêu thụ lúa DS1 vụ Đông Xuân 2019-2020 ngày 11/11/2019; Biên bản về việc hòa giải vụ hợp đồng sản xuất lúa DS1 vụ Đông Xuân 2019-2020 ngày 22/4/2020; Bản cam kết ngày 05/5/2020 của ông L là do cùng một người ký và viết ra.

Theo Biên bản ghi lời khai ngày 08/3/2022, người làm chứng ông Hà Thái L1 khai: Ông biết giữa công ty và ông L có ký kết hợp đồng thu mua 65ha lúa từ ông L. Nhiệm vụ chính của ông là hỗ trợ kỹ thuật trồng trọt cho các hộ nông dân nên thực tế khi giám sát việc thu hoạch, ông H báo cho ông thu được bao nhiêu ký thì ông báo lại công ty bấy nhiêu để công ty giám sát khối lượng chênh lệch chứ ông không trực tiếp cân lúa, cộng sổ. Việc báo cáo số lượng giữa ông với ông H, giữa ông với công ty chỉ bằng lời nói, không lập biên nhận hay tài liệu gì chứng minh. Do thời gian quá lâu và ông không ghi chép lại sổ sách nên cũng không nhớ đã cùng ông H thu lúa của ông L, vào những ngày nào, số lượng bao

nhiều, chỉ nhớ thu của ông L trong 04 ngày.

Theo Biên bản ghi lời khai ngày 08/3/2022, người làm chứng bà Võ Thị Bích T khai: Trong những ngày thu hoạch lúa của ông L, bà đều được công ty phân công giám sát địa bàn khác nên không tham gia thu lúa cùng ông L, vì vậy không biết rõ ông H đã thu lúa của ông L bao nhiêu, thiếu đủ thế nào.

Tại phiên tòa ngày 04 tháng 3 năm 2022,

Ông Vương Trí Th đại diện theo ủy quyền của công ty giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và lời khai người đại diện theo ủy quyền bà Trần Ngọc Châu đã trình bày. Ngoài ra, ông còn xác định, sai số tổng diện tích lúa chưa giao 118,2ha và 116,2ha giữa Biên bản hòa giải ngày 22/4/2020 của tại Ủy ban nhân dân xã Cô Tô và Bản cam kết ngày 05/5/2020 là do Ủy ban ghi nhầm, số liệu chính xác là 116,2ha; Việc ông L không giao đủ lúa cho công ty không có lỗi của ông H; việc công ty rút lại yêu cầu duy trì Hợp đồng số 20/ĐX 19-20/ND ngày 11/11/2019 là thay đổi yêu cầu, không phải rút một phần yêu cầu khởi kiện; Việc ông H có công thu gom và vận chuyển lúa khi nhận từ ông L giao cho công ty nên được hưởng tiền công tương đương số tiền chênh lệch khi ông H thu mua của ông L với giá 4.800 đồng/kg lúa và công ty thu mua lại từ ông H 5.000 đồng/kg lúa.

Ông Phạm Minh H giữ nguyên lời khai đã trình bày. Bên cạnh đó, ông còn xác định, ông có lập sổ ghi nhận việc thu gom lúa từ ông L nhưng ông L không ký tên. Đồng thời, ngày thu lúa của ông L có ông Hà Thái L1 là nhân viên của công ty chứng kiến.

Ông L vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa ngày 12 tháng 4 năm 2022,

Ông Vương Trí Th đại diện theo ủy quyền cho công ty, rút lại yêu cầu buộc ông H có trách nhiệm cùng ông L bồi thường cho công ty số tiền 424.000.000 đồng, chỉ yêu cầu ông L có trách nhiệm bồi thường 424.000.000 đồng.

Ông Phạm Minh H, ông Hà Thái L1 và bà Võ Thị Bích T giữ nguyên lời khai đã trình bày.

Ông L tiếp tục vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ việc đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về thụ lý vụ việc; xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ; việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý và các văn bản tố tụng nhưng không tham gia trong quá trình giải quyết vụ án là vi phạm quy định Điều 70, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Ngày 11/11/2019, giữa Công ty với ông L và ông H có ký hợp đồng sản xuất và tiêu thụ lúa DS1 vụ Đông Xuân 2019-2020 với nội dung phía công ty cam kết đầu tư và tiêu thụ sản phẩm do ông L sản xuất, ông L cam kết sản xuất và bán sản phẩm cho bên công ty thông qua ông H với diện tích 65ha. Trong quá trình sản xuất, công ty và ông H đã cho ông L tạm ứng 2.000.000đ/ha tiền mua lúa giống và cử nhân viên địa phương theo dõi, hỗ trợ kỹ thuật để ông L trồng lúa là đúng theo hợp đồng.

Tuy nhiên, căn cứ vào các phiếu mua lúa nhật ngày 02/3/2020, ngày 08/3/2020, ngày 25/3/2020, ngày 29/3/2020, thì sau khi thu hoạch, ông H chỉ giao cho Công ty 124.545kg lúa tương đương với 22,6 ha, còn lại 42,4 ha chưa giao như nguyên đơn trình bày. Sự việc này cũng được ông L thừa nhận tại Biên bản hoà giải tại UBND xã Cô Tô ngày 22/4/2020 và bản cam kết của ông L ngày 05/5/2020. Đồng thời, theo kết luận giám định số 53 ngày 14/5/2021 kết luận chữ ký và chữ viết họ tên Cao Văn L trên hợp đồng số 20 và trên bản cam kết ngày 05/5/2020 so với chữ ký và chữ viết họ tên Cao Văn L trên biên bản ngày 22/4/2020 là do cùng một người ký và viết ra. Từ đó có đủ cơ sở khẳng định ông L đã không giao đủ số lúa như thoả thuận trong hợp đồng. Do ông L vi phạm nghĩa vụ khi thực hiện hợp đồng nên ông L có trách nhiệm bồi thường cho Công ty 10.000.000đ/ha, tương đương 424.000.000đ.

Riêng đối với yêu cầu của Công ty đối với ông H nhận thấy: tại phiên tòa hôm nay, công ty rút lại yêu cầu khởi kiện đối với ông H nên đề nghị HĐXX đình chỉ đối với yêu cầu này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản đối với bị đơn có địa chỉ tại tổ 2, khóm Tô Phước, thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Xét, quan hệ pháp luật tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, ông L đã được tổng đạt hợp lệ lần thứ hai và thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng nhưng đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử.

Về nội dung:

[1] Về giá trị pháp lý của hợp đồng:

Căn cứ Kết luận giám định số 53/KLGT-PC09(TL) ngày 14/05/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh An Giang và xác nhận của Ủy ban nhân dân xã (nay là thị trấn) Cô Tô, huyện Tri Tôn tại Hợp đồng số 20/ĐX 19-20/ND ngày 11/11/2019, có cơ sở xác định: Hợp đồng số 20/ĐX 19-20/ND ngày 11/11/2019 được giao kết giữa công ty với ông L và ông H; Bản cam kết ngày 05/5/2020 là của ông L cam kết.

Căn cứ Hợp đồng số 20/ĐX 19-20/ND ngày 11/11/2019, có cơ sở xác định: Ngày 11/11/2019, giữa công ty với ông L và ông H có ký kết hợp đồng sản xuất và thu mua lúa Nhật. Các bên thỏa thuận, chậm nhất đến ngày 20/3/2020, ông L có trách nhiệm bán cho công ty sản lượng lúa Nhật của 65ha lúa DS1 vụ đông xuân năm 2019-2020, với giá 4.800 đồng đối với lúa tươi đạt quy cách sản phẩm cân tại ruộng, giá 5.000 đồng đối với lúa tươi đạt quy cách sản phẩm cân tại nhà máy; ông H có trách nhiệm cho ông L tạm ứng tiền làm đồng 2.000.000 đồng/ha, thay mặt công ty thu mua lúa, thanh toán tiền mua lúa tại ruộng cho ông L khi thu hoạch, kiểm tra chất lượng sản phẩm, thay mặt công ty thu hồi các khoản nợ lúa giống và tạm ứng khur lẩn, chịu trách nhiệm quản lý chất lúa trong quá trình vận chuyển, vận chuyển lúa đến lò sấy của công ty ngay sau thu hoạch, trường hợp ông L và ông H vi phạm hợp đồng không giao đủ sản lượng lúa thì mỗi bên phải bồi thường cho công ty 10.000.000 đồng/ha.

Như vậy, Hợp đồng mua bán lúa số 20/ĐX 19-20/ND ngày 11/11/2019 giữa công ty với ông L, ông H được giao kết trên cơ sở tự nguyện, nội dung không trái pháp luật, đạo đức xã hội, các bên tham gia đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Từ đó, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

[2] Về trách nhiệm bồi thường:

[2.1] Đối với ông Cao Văn L:

Đại diện hợp pháp của công ty và ông H cùng cho rằng, quá trình thực hiện hợp đồng, ông L chỉ giao cho công ty tổng sản lượng lúa của 22,6ha (sản lượng thực tế), còn 42,4ha chưa giao. Công ty cung cấp chứng cứ chứng minh là 05 phiếu thu mua lúa Nhật vào ngày 02/3/2020 thu mua 27.852kg, ngày 08/3/2020 thu mua 21.688kg, ngày 25/3/2020 thu mua 25.486kg, ngày 29/3/2020 thu mua 24.353kg, ngày 29/3/2020 thu mua 25.166kg, với tổng sản lượng thu mua là 124,544 tấn. Xét, đây đều là những phiếu thu được xác lập giữa ông H và đại diện của công ty, không có xác nhận của ông L nên các phiếu thu nêu trên không đủ cơ sở để chứng minh cho việc ông L đã giao hay chưa giao cho công ty sản lượng lúa bao nhiêu.

Xét, Biên bản về việc hòa giải vụ hợp đồng sản xuất lúa DS1 vụ Đông Xuân 2019-2020 ngày 22/4/2020, ông L thừa nhận ông cùng các hộ dân (nhưng không xác định cụ thể là ai) không thực hiện đúng hợp đồng và còn nợ tổng cộng 118,2ha lúa chưa giao; Bản cam kết ngày 05/5/2020, ông L thừa nhận còn nợ 116,2ha lúa chưa giao cho công ty nhưng không đề cập sản lượng lúa mà ông L chưa giao là bao nhiêu; sổ theo dõi việc thu mua lúa của ông H, chỉ có chữ viết của ông H mà không có xác nhận của ông L hay người nào khác chứng kiến. Nên 02 biên bản trên và sổ theo dõi chỉ đủ cơ sở xác định ông L không thực hiện đúng hợp đồng, chưa giao đủ sản lượng lúa đã thỏa thuận là 65ha, không đủ cơ sở xác định sản lượng lúa ông L chưa giao là bao nhiêu.

Theo thỏa thuận của hợp đồng, ông L phải có trách nhiệm bán cho công ty 65ha lúa, nên nghĩa vụ chứng minh việc đã giao đủ hay một phần sản lượng lúa thuộc về ông L. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, ông L không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh nào cho việc đã giao cho công ty sản lượng lúa bao nhiêu, còn nợ bao nhiêu, nên việc công ty xác định ông L đã giao 124,545 tấn lúa là có lợi cho ông L. Vì vậy, Tòa án chấp nhận lời khai này của công ty. Đối chiếu thỏa thuận tại điểm a khoản 2 Điều 3 hợp đồng thì tổng sản lượng lúa 124,545 tấn mà công ty xác định ông L đã giao tương đương 14,65ha, còn nợ 50,35ha (theo năng suất tối đa 8,5 tấn/ha) và tương đương 19,16ha, còn nợ 45,84ha (theo năng suất tối thiểu 6,5 tấn/ha). Như vậy, lời khai của công ty cho rằng ông L đã giao sản lượng lúa của 22,6ha (tính theo thực tế) và còn nợ 42,4ha là có lợi cho ông L, nên chấp nhận lời khai của công ty.

Từ nhận định trên, đủ cơ sở xác định ông L đã không thực hiện bán đúng sản lượng lúa của 65ha cho công ty theo thỏa thuận của Hợp đồng số 20/ĐX 19-20/ND ngày 11/11/2019, chỉ bán sản lượng lúa 22,6ha, còn 42,4ha chưa bán. Hành vi của ông L là vi phạm nghĩa vụ của người bán, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công ty, buộc ông L phải có trách nhiệm bồi thường cho công ty theo thỏa thuận tại Điều 7 Hợp đồng số 20/ĐX 19-20/ND ngày 11/11/2019 với số tiền 42,4ha x 10.000.000 đồng = 424.000.000 đồng.

[2.2] Đối với trách nhiệm bồi thường của ông Phạm Minh H: Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của công ty rút lại yêu cầu buộc ông H có trách nhiệm cùng ông L bồi thường cho công ty 42,4ha x 10.000.000 đồng = 424.000.000 đồng. Xét, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của công ty.

[3] Về chi phí, lệ phí tố tụng:

Chi phí tố tụng: Công ty yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông L, kết luận giám định chứng minh yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ toàn bộ nên ông L có trách nhiệm chịu toàn bộ chi phí trưng cầu giám định là 2.400.000 đồng theo Phiếu thanh toán bồi dưỡng giám định số 53/KLGT-PC09(TL) ngày 28/5/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh An Giang. Do công ty đã nộp tạm ứng thanh toán đủ, nên ông L có trách nhiệm trả cho công ty 2.400.000 đồng.

Lệ phí: Công ty có yêu cầu thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng đối với ông L và bà Lê Thị Mỹ Ph, Cao Thị P, Cao Thị Mỹ H trong tổng cộng 04 vụ án nên phải chịu lệ phí $\frac{1}{4}$ trên tổng lệ phí 4.500.000 đồng thể hiện theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 50 ngày 11/3/2022 của Công ty Cổ phần Thông tin truyền thông Công Lý và Hóa đơn giá trị gia tăng số 25 ngày 17/01/2022 của Chi nhánh Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ truyền thông tại Tp Hồ Chí Minh là 1.125.000 đồng. Công ty đã nộp đủ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 20.560.000 đồng đối với nghĩa vụ bồi thường phải thực hiện.

Công ty được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí mà công ty đã nộp.

Ông H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 430, 437 Bộ luật dân sự 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 161, 180, 244, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A.

Buộc ông Cao Văn L có trách nhiệm bồi thường cho Công ty TNHH Angimex -Kitoku 424.000.000 (bốn trăm hai mươi bốn triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[2] Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Công ty TNHH Angimex -Kitoku về việc yêu cầu ông Phạm Minh H cùng ông Cao Văn L có trách nhiệm bồi thường 424.000.000 (bốn trăm hai mươi bốn triệu) đồng.

[3] Về chi phí, lệ phí tố tụng:

Ông Cao Văn L có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH A chi phí trưng cầu giám định là 2.400.000 (hai triệu bốn trăm nghìn) đồng, theo Phiếu thanh toán bồi dưỡng giám định số 53/KLGT-PC09(TL) ngày 28/5/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh An Giang.

Công ty TNHH A phải chịu 1.125.000 (một triệu một trăm hai mươi lăm nghìn) đồng lệ phí thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng thể hiện theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 50 ngày 11/3/2022 của Công ty

Cổ phần Thông tin truyền thông Công Lý và Hóa đơn giá trị gia tăng số 25 ngày 17/01/2022 của Chi nhánh Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ truyền thông tại Tp Hồ Chí Minh. Công ty TNHH A đã nộp đủ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty TNHH A và ông Phạm Minh H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty TNHH A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.480.000 (mười triệu bốn trăm tám mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0000539 ngày 27/10/2020 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Ông Cao Văn L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 20.960.000 (hai mươi triệu chín trăm sáu mươi triệu) đồng.

[5] Về quyền kháng cáo:

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, Công ty TNHH A và ông Phạm Minh H có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Cao Văn L là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt đúng quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện KSND H. Tri Tôn (2);
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Thi hành án DS H. Tri Tôn (1);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Tâm